

## Kết quả phúc khảo kỳ thi Lần 1 Đợt 2 Học kỳ 2 Năm học 2015-2016

| TT | Họ và tên       |        | MSSV       | Tên lớp                     | Mã HP   | Tên học phần        | A<br>P.khảo | b1  | b2  | b3 | B   | c1 | c2 | C    | ĐGHP  | Chữ   | Số    | Ghi chú      |
|----|-----------------|--------|------------|-----------------------------|---------|---------------------|-------------|-----|-----|----|-----|----|----|------|-------|-------|-------|--------------|
| 1  | Trần Văn        | Sang   | 1431060021 | Liên thông Cơ điện - K59    | 4010101 | Đại số              | 6.0         | 9   |     |    | 9   | 9  |    | 9.0  | 7.2   | B     | 3     |              |
| 2  | Lê Thành        | Đạt    | 1521040123 | Mô B - K60                  | 4010103 | Giải tích 2         | 5.0         | 8   | 8   |    | 8   | 9  |    | 9.0  | 6.3   | C     | 2     |              |
| 3  | Nguyễn Thị Thu  | Hiên   | 1521010099 | Dầu khí A - K60             | 4010103 | Giải tích 2         | 6.5         | 9   | 10  |    | 9.5 | 9  | 9  | 9.0  | 7.7   | B     | 3     |              |
| 4  | Nguyễn Việt     | Trung  | 1521010162 | Dầu khí A - K60             | 4010103 | Giải tích 2         | 8.0         |     |     | 9  | 9   |    | 8  | 8.0  | 8.3   | B+    | 3.5   |              |
| 5  | Mai Huy         | Tú     | 1521010225 | Dầu khí B - K60             | 4010103 | Giải tích 2         | 6.5         |     |     | 8  | 8   |    | 8  | 8.0  | 7.1   | B     | 3     |              |
| 6  | Đình Quang      | Vũ     | 1521060138 | Cơ điện A - K60             | 4010103 | Giải tích 2         | 5.0         | 10  | 9   | 4  | 7.7 |    | 8  | 8.0  | 6.1   | C     | 2     |              |
| 7  | Nguyễn Thị ánh  | Dương  | 1521010446 | Lọc - Hóa dầu - K60         | 4010103 | Giải tích 2         | 8.0         | 8   | 9   |    | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 8.3   | B+    | 3.5   |              |
| 8  | Lương Duy       | Tân    | 1521040152 | Mô - K60                    | 4010103 | Giải tích 2         | 6.5         | 7   | 9   |    | 8   | 10 |    | 10.0 | 7.3   | B     | 3     |              |
| 9  | Lê Đức          | Thuyền | 1521050488 | Công nghệ phần mềm A - K    | 4010103 | Giải tích 2         | 6.0         | 10  | 10  |    | 10  | 10 |    | 10.0 | 7.6   | B     | 3     |              |
| 10 | Nguyễn Quang    | Thiện  | 1521040105 | Mô B - K60                  | 4010103 | Giải tích 2         | 0.0         | 9   | 9   |    | 9   | 9  |    | 9.0  | 3.6   | F     | 0     |              |
| 11 | Đào Mạnh        | Tùng   | 1321070704 | Xây dựng DD & CN B- K58     | 4010103 | Giải tích 2         | 4.0         | 10  |     |    | 10  | 10 |    | 10.0 | 6.4   | C     | 2     |              |
| 12 | Lê Văn          | Tuấn   | 1221020530 | Địa chất công trình A - K57 | 4010103 | Giải tích 2         | 9.0         | 10  |     |    | 10  | 9  |    | 9.0  | 9.3   | A     | 4     |              |
| 13 | Phạm Bình       | Minh   | 1521050317 | Trắc địa B - K60            | 4010103 | Giải tích 2         | 0.5         | 8   | 8   |    | 8   | 9  | 9  | 9.0  | 3.6   | F     | 0     |              |
| 14 | Trần Thị Lan    | Anh    | 1524010044 | Quản trị kinh doanh A - K60 | 4010104 | Xác suất thống kê   | 5.0         | 8   |     |    | 8   | 10 |    | 10.0 | 6.4   | C     | 2     |              |
| 15 | Phạm Doãn       | Huy    | 1524010446 | Quản trị kinh doanh Mô - K  | 4010104 | Xác suất thống kê   | 3.0         | 8   |     |    | 8   | 10 |    | 10.0 | 5.2   | D+    | 1.5   |              |
| 16 | Nguyễn Văn      | Trúc   | 1421010351 | Khoan khai thác B - K59     | 4010104 | Xác suất thống kê   | 6.0         | 6   | 9   | 8  | 7.7 |    | 8  | 8.0  | 6.7   | C+    | 2.5   |              |
| 17 | Nguyễn Huy      | Hùng   | 1531070027 | Liên thông Xây dựng - K60   | 4010105 | Xác suất thống kê   | 5.5         | 8   | 8   |    | 8   | 10 | 8  | 9.0  | 6.6   | C+    | 2.5   |              |
| 18 | Nguyễn Văn      | Quyết  | 1321010286 | Địa vật lý - K58            | 4010105 | Xác suất thống kê   | 3.5         | 8.5 | 8.5 |    | 8.5 | 10 | 9  | 9.5  | 5.6   | C     | 2     |              |
| 19 | Nguyễn Văn      | Công   | 1321040433 | Khai thác D - K58           | 4010105 | Xác suất thống kê   | 5.5         | 8   | 9   |    | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 6.8   | C+    | 2.5   |              |
| 20 | Trần Bá         | Khánh  | 1421010166 | Lọc - Hóa dầu B - K59       | 4010105 | Xác suất thống kê   | 4.0         | 8   | 9   |    | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 5.9   | C     | 2     |              |
| 21 | Dương Ngọc      | Thảo   | 1221010321 | Lọc - Hóa dầu B - K57       | 4010105 | Xác suất thống kê   | 5.5         | 9   | 9   |    | 9   | 9  |    | 9.0  | 6.9   | C+    | 2.5   |              |
| 22 | Bùi Văn         | Bình   | 1421070007 | Xây dựng DD & CN B- K59     | 4010105 | Xác suất thống kê   | 6.5         | 9   | 5   |    | 7   | 9  |    | 9.0  | 6.9   | C+    | 2.5   |              |
| 23 | Huỳnh Bá        | Truyền | 1421010358 | Khoan khai thác dầu khí B - | 4010105 | Xác suất thống kê   | 5.0         | 9   | 8   |    | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 6.5   | C+    | 2.5   |              |
| 24 | Trần Thị        | Hưởng  | 1421010158 | Địa vật lý - K59            | 4010106 | Phương pháp tính    | 8.5         | 9   | 7   | 8  | 8   | 9  |    | 9.0  | 8.4   | B+    | 3.5   |              |
| 25 | Hoàng Văn       | Huân   | 1421010136 | Khoan khai thác B - K59     | 4010106 | Phương pháp tính    | 4.5         | 9   | 7   | 8  | 8   | 9  |    | 9.0  | 6     | C     | 2     |              |
| 26 | Trần Thị        | Ngà    | 1321060572 | Điện - Điện tử - K58        | 4010106 | Phương pháp tính    | 7.0         | 9   | 8   | 7  | 8   | 9  |    | 9.0  | 7.5   | B     | 3     |              |
| 27 | Nguyễn Văn      | Cường  | 1321070438 | Xây dựng dân dụng & CN B    | 4010110 | Toán tối ưu         | 5.5         | 7   |     |    | 7   | 9  |    | 9.0  | 6.3   | C     | 2     |              |
| 28 | Lê Công         | Hiếu   | 1321070499 | Xây dựng dân dụng & CN A    | 4010110 | Toán tối ưu         | 6.5         | 8.5 |     |    | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 7.4   | B     | 3     |              |
| 29 | Nguyễn Thị      | Thanh  | 1321030205 | Địa chính B - K58           | 4010110 | Toán tối ưu         | 7.0         | 8.5 |     |    | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 7.7   | B     | 3     |              |
| 30 | Nguyễn Thị      | Hà     | 1321030060 | Địa chính B - K58           | 4010110 | Toán tối ưu         | 8.0         | 8.5 |     |    | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 8.3   | B+    | 3.5   |              |
| 31 | Nguyễn Thị      | Linh   | 1321030683 | Địa chính A - K58           | 4010110 | Toán tối ưu         | 8.0         | 8.5 |     |    | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 8.3   | B+    | 3.5   |              |
| 32 | Nguyễn Thành    | Đạt    | 1121060034 | Điện khí hóa B - K56        | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | +           | 8   |     | 6  | 7   | 10 |    | 10.0 | ##### | ##### | ##### | cập nhật sau |
| 33 | Nguyễn Thị Hồng | Châu   | 1521070071 | Xây dựng DD & CN B- K60     | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 4.5         | 8   |     | 7  | 7.5 | 9  |    | 9.0  | 5.9   | C     | 2     |              |

| TT | Họ và tên       |         | MSSV        | Tên lớp                     | Mã HP   | Tên học phần        | A<br>P.khảo | b1  | b2 | b3 | B   | c1 | c2 | C    | ĐGHP | Chữ | Số  | Ghi chú |
|----|-----------------|---------|-------------|-----------------------------|---------|---------------------|-------------|-----|----|----|-----|----|----|------|------|-----|-----|---------|
| 34 | Hoàng Công      | Hoan    | 1421070292  | Xây dựng DD & CN A - K59    | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 4.5         | 8   |    | 7  | 7.5 | 8  |    | 8.0  | 5.8  | C   | 2   |         |
| 35 | Nguyễn Hữu      | Lộc     | 1521010298  | Dầu khí B - K60             | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 4.0         | 8   |    | 7  | 7.5 | 10 |    | 10.0 | 5.7  | C   | 2   |         |
| 36 | Lê Thanh        | Nhàn    | 1521010318  | Dầu khí B - K60             | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 6.0         | 8   |    | 8  | 8   |    | 10 | 10.0 | 7    | B   | 3   |         |
| 37 | Nguyễn Việt     | Trung   | 1521010162  | Dầu khí A - K60             | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 6.0         | 8   |    | 6  | 7   |    | 10 | 10.0 | 6.7  | C+  | 2.5 |         |
| 38 | Phạm Hoàng      | Việt    | 1521010405  | Lọc - Hóa dầu B - K60       | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 1.5         | 7   |    | 6  | 6.5 | 10 |    | 10.0 | 3.9  | F   | 0   |         |
| 39 | Phạm Việt       | Anh     | 1521050273  | Mạng máy tính - K60         | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 1.5         | 6   |    | 6  | 6   | 9  | 9  | 9.0  | 3.6  | F   | 0   |         |
| 40 | Ngô Ngọc        | Anh     | 1521050228  | Công nghệ thông tin B - K60 | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 3.0         | 8   |    | 6  | 7   | 10 | 10 | 10.0 | 4.9  | D   | 1   |         |
| 41 | Lê Đức          | Thuyền  | 1521050488  | Công nghệ phần mềm A - K60  | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 3.5         | 4   |    | 8  | 6   | 10 | 10 | 10.0 | 4.9  | D   | 1   |         |
| 42 | Đặng Thị Thu    | Hiền    | 1321010146  | Lọc - Hóa dầu A - K58       | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 6.0         |     | 10 | 8  | 9   |    | 10 | 10.0 | 7.3  | B   | 3   |         |
| 43 | Trần Văn        | Kiên    | 1521050408  | Công nghệ phần mềm A - K60  | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 3.0         | 8   |    | 5  | 6.5 | 10 |    | 10.0 | 4.8  | D   | 1   |         |
| 44 | Lê Thành        | Đạt     | 1521040123  | Mô B - K60                  | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 2.0         | 5   |    | 6  | 5.5 | 10 |    | 10.0 | 3.9  | F   | 0   |         |
| 45 | Nguyễn Xuân     | Hiếu    | 1521080150  | Môi trường A - K60          | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 3.0         | 6   | 7  | 7  | 6.7 | 10 | 10 | 10.0 | 4.8  | D   | 1   |         |
| 46 | Nguyễn Thị Thúy | Nga     | 1521080066  | Môi trường B - K60          | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 1.5         | 6   | 8  | 8  | 7.3 | 8  | 8  | 8.0  | 3.9  | F   | 0   |         |
| 47 | Hoàng Thị Thu   | Phương  | 1521080010  | Kỹ thuật môi trường B - K60 | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 6.0         | 6   | 8  | 7  | 7   | 10 | 10 | 10.0 | 6.7  | C+  | 2.5 |         |
| 48 | Nguyễn Duy      | Long    | 1521040004  | Mô A - K60                  | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 6.0         | 8   |    | 7  | 7.5 | 8  |    | 8.0  | 6.7  | C+  | 2.5 |         |
| 49 | Nguyễn Đình     | Đức     | 1521030470  | Bản đồ - K60                | 4010201 | Vật lý đại cương A1 | 5.5         | 7   | 10 | 6  | 7.7 | 10 | 10 | 10.0 | 6.6  | C+  | 2.5 |         |
| 50 | Nguyễn Hữu      | Lộc     | 1521010298  | Dầu khí B - K60             | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 5.1         | 5   | 8  | 10 | 7.7 | 9  | 9  | 9.0  | 6.3  | C   | 2   |         |
| 51 | Phan Thế        | Trung   | 1521010143  | Dầu khí A - K60             | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 5.9         | 9   | 10 | 10 | 9.7 | 10 | 10 | 10.0 | 7.5  | B   | 3   |         |
| 52 | Vũ Thị Vân      | Anh     | 1524010369  | Quản trị kinh doanh B - K60 | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 6.4         | 7   | 10 | 10 | 9   | 10 | 10 | 10.0 | 7.5  | B   | 3   |         |
| 53 | Tạ Đình         | Nam     | 1421070395  | Hạ tầng cơ sở - K59         | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 4.0         | 1.5 | 4  | 10 | 5.2 | 6  | 7  | 6.5  | 4.6  | D   | 1   |         |
| 54 | Phan Hồng       | Duy     | 1521010169  | Dầu khí B - K60             | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 3.9         | 10  | 10 | 10 | 10  | 10 | 10 | 10.0 | 6.3  | C   | 2   |         |
| 55 | Nguyễn Quang    | Thiện   | 1521040105  | Mô B - K60                  | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 1.0         | 2   | 0  | 10 | 4   | 7  | 8  | 7.5  | 2.6  | F   | 0   |         |
| 56 | Trần Văn        | Tịnh    | 1421040290  | Khai thác D - K59           | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 0.8         | 6   | 9  | 10 | 8.3 | 10 | 8  | 9.0  | 3.9  | F   | 0   |         |
| 57 | Nguyễn Tiến     | Triển   | 1521080272  | Địa sinh thái và Công nghệ  | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 8.0         | 0   | 9  | 10 | 6.3 | 9  | 10 | 9.5  | 7.6  | B   | 3   |         |
| 58 | Trần Nhật       | Trường  | 1521020112  | Địa chất B - K60            | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 5.0         | 5   | 7  | 10 | 7.3 | 6  | 10 | 8.0  | 6    | C   | 2   |         |
| 59 | Mai Huy         | Tú      | 1521010225  | Dầu khí B - K60             | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 5.8         | 5   | 10 | 10 | 8.3 | 9  | 10 | 9.5  | 6.9  | C+  | 2.5 |         |
| 60 | Vũ Ngọc         | Hân     | 1524010269  | Kế toán C - K60             | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 2.7         | 9   | 8  | 10 | 9   | 9  | 9  | 9.0  | 5.2  | D+  | 1.5 |         |
| 61 | Đoàn Thị        | Hiền    | 1524010224  | Kế toán B - K60             | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 2.9         | 8   | 7  | 10 | 8.3 | 9  | 8  | 8.5  | 5.1  | D+  | 1.5 |         |
| 62 | Hoàng Thị Thu   | Phương  | 1521080010  | Kỹ thuật môi trường B - K60 | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 6.2         | 7   | 7  | 10 | 8   | 8  | 8  | 8.0  | 6.9  | C+  | 2.5 |         |
| 63 | Lưu Thị Thu     | Thùy    | 1521080263  | Môi trường B - K60          | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 4.8         | 6   | 8  | 10 | 8   | 8  | 8  | 8.0  | 6.1  | C   | 2   |         |
| 64 | Nguyễn Đình     | Đức     | 1521030470  | Bản đồ - K60                | 4010301 | Hóa học đại cương 1 | 5.1         | 9   | 8  | 10 | 9   | 5  | 6  | 5.5  | 6.3  | C   | 2   |         |
| 65 | Kanlaya         | Luangla | 1421020003L | Địa chất A - K59            | 4010303 | Hóa vô cơ PI        | 1.0         | 7   | 7  | 10 | 8   | 10 | 5  | 7.5  | 3.8  | F   | 0   |         |
| 66 | Nguyễn          | Khánh   | 1421020082  | Địa chất công trình B - K59 | 4010305 | Hóa phân tích       | 4.0         | 8   | 7  | 10 | 8.3 | 10 | 5  | 7.5  | 5.6  | C   | 2   |         |
| 67 | Chanthaphone    | Duangsa | 1421020006L | Địa chất A - K59            | 4010305 | Hóa phân tích       | 2.0         | 6   | 9  | 10 | 8.3 | 9  | 10 | 9.5  | 4.6  | D   | 1   |         |
| 68 | Đào Văn         | Khánh   | 1421010163  | Lọc - Hóa dầu B - K59       | 4010305 | Hóa phân tích       | 4.0         | 8.5 | 8  | 10 | 8.8 | 9  | 10 | 9.5  | 6    | C   | 2   |         |
| 69 | Lê Đức          | Phú     | 1121080063  | Lọc - Hóa dầu A - K58       | 4010305 | Hóa phân tích       | 1.0         | 7.5 | 7  | 10 | 8.2 | 5  | 4  | 4.5  | 3.5  | F   | 0   |         |

| TT  | Họ và tên       |         | MSSV        | Tên lớp                     | Mã HP   | Tên học phần            | A<br>P.khảo | b1  | b2  | b3 | B   | c1 | c2 | C    | ĐGHP  | Chữ   | Số    | Ghi chú         |
|-----|-----------------|---------|-------------|-----------------------------|---------|-------------------------|-------------|-----|-----|----|-----|----|----|------|-------|-------|-------|-----------------|
| 70  | Lê Hữu          | Nam     | 1421080074  | Kỹ thuật môi trường A - K5  | 4010305 | Hóa phân tích           | 5.0         | 6   | 7   | 10 | 7.7 | 10 | 10 | 10.0 | 6.3   | C     | 2     |                 |
| 71  | Nguyễn Duy      | Hà      | 1421020322  | Địa chất công trình B - K59 | 4010305 | Hóa phân tích           | 6.0         | 6   | 6   | 10 | 7.3 | 10 | 10 | 10.0 | 6.8   | C+    | 2.5   |                 |
| 72  | Nguyễn Thị Khát | Linh    | 1321080052  | ĐBĐT và Công nghệ môi tr    | 4010307 | Cân bằng pha và hóa keo | 5.8         | 8   | 7.5 | 10 | 8.5 | 8  | 10 | 9.0  | 6.9   | C+    | 2.5   |                 |
| 73  | Bùi Thị         | Huyền   | 1321040127  | Tuyển khoáng B - K58        | 4010307 | Cân bằng pha và hóa keo | 7.5         | 7   | 4   | 10 | 7   | 9  | 7  | 8.0  | 7.4   | B     | 3     |                 |
| 74  | Nguyễn Thị Tườn | Vân     | 1321010418  | Khoan thăm dò - khảo sát -  | 4010307 | Cân bằng pha và hóa keo | 7.0         | 10  | 10  | 10 | 10  | 5  | 10 | 7.5  | 8     | B+    | 3.5   |                 |
| 75  | Lưu Quốc        | Khánh   | 1421010164  | Khoan khai thác A - K59     | 4010307 | Cân bằng pha và hóa keo | 5.0         | 8   | 5   | 10 | 7.7 | 8  | 10 | 9.0  | 6.2   | C     | 2     |                 |
| 76  | Nguyễn Quang    | Tùng    | 1421040334  | Khai thác G - K59           | 4010402 | Vẽ kỹ thuật             | 5.0         | 8   | 8.5 |    | 8.3 | 9  | 10 | 9.5  | 6.4   | C     | 2     |                 |
| 77  | Lê Thị          | Sanh    | 1421040230  | Khai thác G - K59           | 4010402 | Vẽ kỹ thuật             | 3.0         | 6.5 | 8.5 |    | 7.5 | 8  | 9  | 8.5  | 4.9   | D     | 1     |                 |
| 78  | Nguyễn Thị      | Thanh   | 1421040248  | Tuyển khoáng A -K59         | 4010402 | Vẽ kỹ thuật             | 3.0         | 7   | 7   | 8  | 7.3 | 8  | 10 | 9.0  | 4.9   | D     | 1     |                 |
| 79  | Phạm Thu        | Hà      | 1424010036  | Tuyển khoáng A -K59         | 4010402 | Vẽ kỹ thuật             | 7.0         | 8   | 6   | 7  | 7   | 8  | 10 | 9.0  | 7.2   | B     | 3     |                 |
| 80  | Lê Chí          | Dũng    | 1421040044  | Mỏ A - K59                  | 4010402 | Vẽ kỹ thuật             | 4.0         | 6   | 8   | 8  | 7.3 | 8  | 10 | 9.0  | 5.5   | C     | 2     |                 |
| 81  | Trần Xuân       | Bách    | 1421070172  | Xây dựng DD & CN B-K59      | 4010402 | Vẽ kỹ thuật             | 6.0         | 6   | 7   |    | 6.5 | 8  | 6  | 7.0  | 6.3   | C     | 2     |                 |
| 82  | Nguyễn Mạnh     | Tùng    | 1421070140  | Xây dựng DD & CN B-K59      | 4010402 | Vẽ kỹ thuật             | 4.0         | 7   | 7   |    | 7   | 8  | 8  | 8.0  | 5.3   | D+    | 1.5   |                 |
| 83  | Lê Văn          | Tĩnh    | 1321040584  | Khai thác G - K58           | 4010403 | Autocad                 | ^^          | 8   |     |    | 8   | 10 | 10 | 10.0 | ##### | ##### | ##### | không phúc khảo |
| 84  | Khuất Văn       | Long    | 1321040518  | Khai thác C - K58           | 4010403 | Autocad                 | ^^          | 7   |     |    | 7   | 10 | 10 | 10.0 | ##### | ##### | ##### | không phúc khảo |
| 85  | Lê Thị Thúy     | Nhài    | 1424010472  | Kế toán C - K59             | 4010406 | Hình họa và kỹ thuật    | 3.0         | 5   | 8   |    | 6.5 | 9  | 10 | 9.5  | 4.7   | D     | 1     |                 |
| 86  | Lê Anh          | Tuấn    | 1421020656  | Địa chất A - K59            | 4010406 | Hình họa và kỹ thuật    | 4.0         | 6   | 8   |    | 7   | 9  | 10 | 9.5  | 5.5   | C     | 2     |                 |
| 87  | Nguyễn Xuân     | Tĩnh    | 1321060312  | Tự động hóa A - K58         | 4010406 | Hình họa và kỹ thuật    | 4.0         | 9   | 9   |    | 9   | 9  | 6  | 7.5  | 5.9   | C     | 2     |                 |
| 88  | Vũ Thị Vân      | Anh     | 1524010369  | Quản trị kinh doanh B - K60 | 4010406 | Hình họa và kỹ thuật    | 8.5         | 8.5 | 7   |    | 7.8 | 8  | 10 | 9.0  | 8.3   | B+    | 3.5   |                 |
| 89  | Chanthaphone    | Duangsa | 1421020006L | Địa chất A - K59            | 4010406 | Hình họa và kỹ thuật    | 8.0         | 9   | 9   |    | 9   | 10 | 10 | 10.0 | 8.5   | A     | 4     |                 |
| 90  | Vũ Trường       | Giang   | 1321010124  | Địa vật lý - K58            | 4010406 | Hình họa và kỹ thuật    | 5.5         | 8   | 7   |    | 7.5 | 8  | 8  | 8.0  | 6.4   | C     | 2     |                 |
| 91  | Đậu Thị Hải     | Trang   | 1321030896  | Kỹ thuật môi trường B - K5  | 4010406 | Hình họa và kỹ thuật    | 5.5         | 8   | 9   |    | 8.5 | 10 | 9  | 9.5  | 6.8   | C+    | 2.5   |                 |
| 92  | Quách Thị       | Hương   | 1421010395D | Lọc - Hóa dầu A - K59       | 4010406 | Hình họa và kỹ thuật    | 7.0         | 7   | 7   |    | 7   | 7  | 10 | 8.5  | 7.2   | B     | 3     |                 |
| 93  | Nguyễn Đức      | Hoàn    | 1121040102  | Khai thác D - K56           | 4010501 | Cơ lý thuyết 1          | 1.0         |     | 5   | 6  | 5.5 | 8  | 9  | 8.5  | 3.1   | F     | 0     |                 |
| 94  | Lê Văn          | Sơn     | 1221070131  | Xây dựng CTN Mỏ - K57       | 4010501 | Cơ lý thuyết 1          | 7.8         |     | 8   | 6  | 7   | 9  | 10 | 9.5  | 7.7   | B     | 3     |                 |
| 95  | Nguyễn Thị Vân  | Anh     | 1121080033  | Kỹ thuật môi trường - K56   | 4010601 | Tiếng anh NEF1          | 5.8         | 8.3 |     |    | 8.3 | 10 | 10 | 10.0 | 7     | B     | 3     |                 |
| 96  | Phạm Thị Thu    | Hường   | 1421050447  | Tin học Kinh tế A - K59     | 4010601 | Tiếng anh NEF1          | 4.2         | 7.4 |     |    | 7.4 | 10 | 10 | 10.0 | 5.7   | C     | 2     |                 |
| 97  | Tạ Quang        | Thịnh   | 1521050252  | Mạng máy tính - K60         | 4010601 | Tiếng anh NEF1          | 3.2         | 4.4 |     |    | 4.4 | 10 | 10 | 10.0 | 4.2   | D     | 1     |                 |
| 98  | Nhữ Văn         | Đại     | 1121030039  | GIS - K56                   | 4010602 | Tiếng anh NEF2          | 3.2         | 3.2 |     |    | 3.2 | 8  | 8  | 8.0  | 3.7   | F     | 0     |                 |
| 99  | Vũ Mạnh         | Cường   | 1321030467  | Tự động hóa A - K58         | 4010602 | Tiếng anh NEF2          | 4.8         | 8   |     |    | 8   | 10 | 10 | 10.0 | 6.3   | C     | 2     |                 |
| 100 | Trần Văn        | Sang    | 1431060021  | Liên thông Cơ điện - K59    | 4010602 | Tiếng anh NEF2          | 4.6         | 7   |     |    | 7   | 9  | 9  | 9.0  | 5.8   | C     | 2     |                 |
| 101 | Phạm Hiếu       | Học     | 1321030597  | Trắc địa G - K58            | 4000004 | Cơ sở Văn hóa Việt Nam  | 5.0         | 9   | 9   | 9  | 9   | 10 | 10 | 10.0 | 6.7   | C+    | 2.5   |                 |
| 102 | Phan Văn        | Lĩnh    | 1321070570  | Xây dựng DD & CN A- K58     | 4000004 | Cơ sở Văn hóa Việt Nam  | 8.0         | 7.5 | 7.5 | 8  | 7.7 | 8  | 8  | 8.0  | 7.9   | B     | 3     |                 |
| 103 | Nguyễn Duy      | Minh    | 1521010220  | Dầu khí B - K60             | 4020102 | Nguyên lý 2             | 1.5         |     | 8   | 6  | 7   | 10 |    | 10.0 | 4     | D     | 1     |                 |
| 104 | Nguyễn Thị      | Phương  | 1521030287  | Trắc địa B - K60            | 4020102 | Nguyên lý 2             | 6.5         |     | 8   | 9  | 8.5 | 10 |    | 10.0 | 7.5   | B     | 3     |                 |
| 105 | Nguyễn Việt     | Trung   | 1521010162  | Dầu khí A - K60             | 4020102 | Nguyên lý 2             | 2.0         |     | 7   | 7  | 7   | 9  |    | 9.0  | 4.2   | D     | 1     |                 |

| TT  | Họ và tên      |        | MSSV       | Tên lớp                        | Mã HP   | Tên học phần             | A<br>P.khảo | b1 | b2 | b3  | B   | c1 | c2 | C    | ĐGHP | Chữ | Số  | Ghi chú |
|-----|----------------|--------|------------|--------------------------------|---------|--------------------------|-------------|----|----|-----|-----|----|----|------|------|-----|-----|---------|
| 106 | Phan Thế       | Trung  | 1521010143 | Dầu khí A - K60                | 4020102 | Nguyên lý 2              | 1.0         |    | 8  | 7   | 7.5 | 10 |    | 10.0 | 3.9  | F   | 0   |         |
| 107 | Ngô Ngọc       | Anh    | 1521050228 | Công nghệ thông tin B - K60    | 4020102 | Nguyên lý 2              | 0.5         | 9  | 10 |     | 9.5 | 10 |    | 10.0 | 4.2  | D   | 1   |         |
| 108 | Phạm Việt      | Anh    | 1521050273 | Mạng máy tính - K60            | 4020102 | Nguyên lý 2              | 1.5         | 7  | 7  |     | 7   | 8  |    | 8.0  | 3.8  | F   | 0   |         |
| 109 | Phan Văn       | Chung  | 1521050335 | Công nghệ phần mềm C - K60     | 4020102 | Nguyên lý 2              | 1.0         | 7  | 7  |     | 7   | 10 |    | 10.0 | 3.7  | F   | 0   |         |
| 110 | Trần Văn       | Kiên   | 1521050408 | Công nghệ phần mềm A - K60     | 4020102 | Nguyên lý 2              | 3.5         | 8  | 6  |     | 7   | 10 |    | 10.0 | 5.2  | D+  | 1.5 |         |
| 111 | Lê Đức         | Thuyền | 1521050488 | Công nghệ phần mềm A - K60     | 4020102 | Nguyên lý 2              | 6.5         | 9  | 10 |     | 9.5 | 10 |    | 10.0 | 7.8  | B   | 3   |         |
| 112 | Nguyễn Xuân    | Hiếu   | 1521080150 | Môi trường A - K60             | 4020102 | Nguyên lý 2              | 2.0         | 8  | 8  |     | 8   |    | 9  | 9.0  | 4.5  | D   | 1   |         |
| 113 | Nguyễn Đình    | Đức    | 1521030470 | Bản đồ - K60                   | 4020102 | Nguyên lý 2              | 5.0         | 9  | 10 |     | 9.5 | 9  | 10 | 9.5  | 6.8  | C+  | 2.5 |         |
| 114 | Phạm Hoàng     | Nam    | 1121010234 | Khoan thăm dò - khảo sát - K60 | 4020102 | Nguyên lý 2              | 1.5         |    | 5  | 6   | 5.5 | 6  |    | 6.0  | 3.2  | F   | 0   |         |
| 115 | Đường Gia      | Duy    | 1411070006 | CĐ Xây dựng CTN & Mỏ - K59     | 4020102 | Nguyên lý 2              | 3.0         |    |    | 7   | 7   | 6  |    | 6.0  | 4.5  | D   | 1   |         |
| 116 | Nguyễn Thị     | Hòa    | 1324010106 | Kế toán B - K58                | 4020102 | Nguyên lý 2              | 1.0         |    |    | 8.5 | 8.5 | 10 |    | 10.0 | 4.2  | D   | 1   |         |
| 117 | Nghiêm Thị     | Hồng   | 1421050421 | Tin học Mô - K59               | 4020102 | Nguyên lý 2              | 3.0         |    |    | 8   | 8   | 10 |    | 10.0 | 5.2  | D+  | 1.5 |         |
| 118 | Phạm Thị       | Quỳnh  | 1321030807 | Trắc địa Mô - Công trình - K59 | 4020102 | Nguyên lý 2              | 5.5         |    |    | 10  | 10  | 10 |    | 10.0 | 7.3  | B   | 3   |         |
| 119 | Đỗ Thanh       | Tuấn   | 1321030939 | Trắc địa Mô - Công trình - K59 | 4020102 | Nguyên lý 2              | 3.5         |    |    | 8   | 8   | 10 |    | 10.0 | 5.5  | C   | 2   |         |
| 120 | Nguyễn Mạnh    | Cường  | 1521080040 | Kỹ thuật môi trường A - K60    | 4020102 | Nguyên lý 2              | 2.0         |    |    | 7   | 7   | 8  |    | 8.0  | 4.1  | D   | 1   |         |
| 121 | Tào Thị Phương | Thảo   | 1321010325 | Lọc - Hóa dầu B - K58          | 4020102 | Nguyên lý 2              | 6.0         |    |    | 8   | 8   | 9  |    | 9.0  | 6.9  | C+  | 2.5 |         |
| 122 | Tạ Đình        | Nam    | 1421070395 | Hạ tầng cơ sở - K59            | 4020103 | Pháp luật đại cương      | 4.0         |    | 7  | 7   | 7   | 9  |    | 9.0  | 5.4  | D+  | 1.5 |         |
| 123 | Ngô Ngọc       | Anh    | 1521050228 | Công nghệ thông tin B - K60    | 4020103 | Pháp luật đại cương      | 3.0         | 8  |    |     | 8   | 10 |    | 10.0 | 5.2  | D+  | 1.5 |         |
| 124 | Phạm Việt      | Anh    | 1521050273 | Mạng máy tính - K60            | 4020103 | Pháp luật đại cương      | 2.0         | 7  |    |     | 7   | 6  |    | 6.0  | 3.9  | F   | 0   |         |
| 125 | Lương Thu      | Thảo   | 1524010303 | Kế toán A - K60                | 4020103 | Pháp luật đại cương      | 2.5         |    | 9  | 9   | 9   | 10 |    | 10.0 | 5.2  | D+  | 1.5 |         |
| 126 | Nguyễn Minh    | Tân    | 1421040240 | Khai thác D - K59              | 4020103 | Pháp luật đại cương      | 5.5         |    | 8  | 7   | 7.5 | 8  |    | 8.0  | 6.4  | C   | 2   |         |
| 127 | Lê Đức         | Thuyền | 1521050488 | Công nghệ phần mềm A - K60     | 4020103 | Pháp luật đại cương      | 5.0         |    | 8  | 9   | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 6.5  | C+  | 2.5 |         |
| 128 | Chu Mai        | Anh    | 1421050004 | Quản trị kinh doanh C - K59    | 4020201 | Tư tưởng Hồ Chí Minh     | 3.0         | 10 | 8  |     | 9   | 7  |    | 7.0  | 5.2  | D+  | 1.5 |         |
| 129 | Lê Thùy        | Trang  | 1321080523 | Địa sinh thái và Công nghệ     | 4020301 | Đường lối CM ĐCS         | 7.5         | 8  | 8  |     | 8   | 10 |    | 10.0 | 7.9  | B   | 3   |         |
| 130 | Nguyễn Hồng    | Kiên   | 1221010185 | Khoan khai thác B - K57        | 4020301 | Đường lối CM ĐCS         | 7.5         | 9  | 9  |     | 9   | 10 |    | 10.0 | 8.2  | B+  | 3.5 |         |
| 131 | Phạm Văn       | Quang  | 1421040486 | Khai thác G - K59              | 4020301 | Đường lối CM ĐCS         | 8.0         | 8  | 8  |     | 8   | 10 |    | 10.0 | 8.2  | B+  | 3.5 |         |
| 132 | Trần Thị       | Thùy   | 1321040576 | Tuyển khoáng A - K58           | 4020301 | Đường lối CM ĐCS         | 7.5         | 8  | 8  |     | 8   | 10 |    | 10.0 | 7.9  | B   | 3   |         |
| 133 | Trần Song      | Toàn   | 1421050652 | Tin Trắc địa - K59             | 4020301 | Đường lối CM ĐCS         | 5.0         | 6  |    |     | 6   | 7  |    | 7.0  | 5.5  | C   | 2   |         |
| 134 | Đỗ Gia         | Đức    | 1121020049 | Khoan khai thác B - K56        | 4020301 | Đường lối CM ĐCS         | 1.5         | 8  |    |     | 8   | 8  |    | 8.0  | 4.1  | D   | 1   |         |
| 135 | Nguyễn Trúc    | Anh    | 1421040006 | Kỹ thuật môi trường B - K59    | 4020301 | Đường lối CM ĐCS         | 7.5         | 9  |    |     | 9   | 10 |    | 10.0 | 8.2  | B+  | 3.5 |         |
| 136 | Vũ Diệu        | Linh   | 1421050483 | Tin học Mô - K59               | 4020301 | Đường lối CM ĐCS         | 3.5         | 7  |    |     | 7   | 8  |    | 8.0  | 5    | D+  | 1.5 |         |
| 137 | Lê Thị Hiền    | Thảo   | 1321030847 | Địa chính B - K58              | 4030114 | Cơ sở Khai thác lộ thiên | 7.5         | 10 | 9  | 10  | 9.7 | 10 | 8  | 9.0  | 8.3  | B+  | 3.5 |         |
| 138 | Vũ Thị         | Tươi   | 1421040340 | Liên thông mỏ - K59            | 4030114 | Cơ sở Khai thác lộ thiên | 6.5         | 9  | 9  | 10  | 9.3 | 10 | 10 | 10.0 | 7.7  | B   | 3   |         |
| 139 | Dương Việt     | Bách   | 1421070006 | Xây dựng dân dụng và công      | 4030502 | Sức bền vật liệu 2       | 6.0         | 9  |    |     | 9   | 9  |    | 9.0  | 7.2  | B   | 3   |         |
| 140 | Nguyễn Minh    | Tân    | 1421070452 | Xây dựng Hạ tầng cơ sở - K59   | 4030502 | Sức bền vật liệu 2       | 5.0         | 7  | 7  | 7   | 7   | 9  | 9  | 9.0  | 6    | C   | 2   |         |
| 141 | Trần Văn       | Ninh   | 1421010236 | Lọc - Hóa dầu A - K59          | 4030504 | Sức bền vật liệu B       | 3.0         | 5  | 5  | 5   | 5   | 9  | 9  | 9.0  | 4.2  | D   | 1   |         |

| TT  | Họ và tên     |        | MSSV       | Tên lớp                     | Mã HP   | Tên học phần                 | A<br>P.khảo | b1  | b2  | b3  | B   | c1  | c2  | C    | ĐGHP  | Chữ   | Số    | Ghi chú      |
|-----|---------------|--------|------------|-----------------------------|---------|------------------------------|-------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|-------|-------|-------|--------------|
| 142 | Trịnh Thế     | Phương | 1221070117 | Xây dựng CTN và Mô - K57    | 4040101 | Địa chất đại cương           | 5.2         | 9   |     |     | 9   | 9   |     | 9.0  | 6.7   | C+    | 2.5   |              |
| 143 | Lê Thị        | Sanh   | 1421040230 | Mô A - K59                  | 4040207 | Địa chất mô                  | 5.0         | 8   |     | 9   | 8.5 | 8   | 10  | 9.0  | 6.5   | C+    | 2.5   |              |
| 144 | Lê Minh       | Trung  | 1421070500 | Xây dựng dân dụng và công   | 4040519 | Địa chất công trình          | 6.0         | 8   | 9   | 9   | 8.7 | 10  | 6   | 8.0  | 7     | B     | 3     |              |
| 145 | Mai Phạm      | Kiên   | 1421070343 | Xây dựng Hạ tầng cơ sở - K  | 4040519 | Địa chất công trình          | 4.5         | 10  |     |     | 10  | 10  | 10  | 10.0 | 6.7   | C+    | 2.5   |              |
| 146 | Trần Đăng     | Khoa   | 1421070066 | Xây dựng Hạ tầng cơ sở - K  | 4040519 | Địa chất công trình          | 3.5         | 3   |     |     | 3   | 8   | 10  | 9.0  | 3.9   | F     | 0     |              |
| 147 | Nguyễn Văn    | Chương | 1421070017 | Xây dựng Hạ tầng cơ sở - K  | 4040519 | Địa chất công trình          | 4.0         | 10  |     |     | 10  | 10  | 10  | 10.0 | 6.4   | C     | 2     |              |
| 148 | Tạ Đình       | Nam    | 1421070395 | Xây dựng Hạ tầng cơ sở - K  | 4040519 | Địa chất công trình          | 4.5         | 5   |     |     | 5   | 8   | 8   | 8.0  | 5     | D+    | 1.5   |              |
| 149 | Trần Hùng     | Hào    | 1321030066 | Trắc địa C - K58            | 4050202 | Xây dựng lưới trắc địa       | 6.7         |     | 8   | 8   | 8   | 9   | 9   | 9.0  | 7.3   | B     | 3     |              |
| 150 | Phạm Văn      | Hải    | 1321030551 | Trắc địa A - K58            | 4050202 | Xây dựng lưới trắc địa       | 5.0         |     | 9   | 9   | 9   | 9   | 10  | 9.5  | 6.7   | C+    | 2.5   |              |
| 151 | Trần Ngọc     | Phổ    | 1321030178 | Trắc địa A - K58            | 4050202 | Xây dựng lưới trắc địa       | 2.5         |     | 9   | 9   | 9   | 9   | 8   | 8.5  | 5.1   | D+    | 1.5   |              |
| 152 | Trương Văn    | Duẩn   | 1321030471 | Trắc địa A - K58            | 4050202 | Xây dựng lưới trắc địa       | 2.0         | 8   | 7   | 10  | 8.3 | 8   | 6   | 7.0  | 4.4   | D     | 1     |              |
| 153 | Hoàng Văn     | Huân   | 1421010136 | Khoan khai thác B - K59     | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 6.5         | 8   | 9   | 8   | 8.3 | 9   | 10  | 9.5  | 7.3   | B     | 3     |              |
| 154 | Nguyễn Văn    | Trúc   | 1421010351 | Khoan khai thác B - K59     | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 2.5         | 7   | 7   | 7   | 7   | 7   | 7   | 7.0  | 4.3   | D     | 1     |              |
| 155 | Lưu Quốc      | Khánh  | 1421010164 | Khoan khai thác B - K59     | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 7.0         | 9   | 9   | 9.5 | 9.2 | 9   | 10  | 9.5  | 7.9   | B     | 3     |              |
| 156 | Đinh Xuân     | Hoàng  | 1321010159 | Lọc - Hóa dầu B - K58       | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 3.5         | 9   | 9.5 | 10  | 9.5 | 9.5 | 10  | 9.8  | 5.9   | C     | 2     |              |
| 157 | Đào Đức       | Sơn    | 1321060239 | Tự động hóa B - K58         | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 2.5         | 9   | 10  | 9.5 | 9.5 | 9.5 | 9.5 | 9.5  | 5.3   | D+    | 1.5   |              |
| 158 | Ngô Thị Ngọc  | Loan   | 1321040159 | Tuyển khoáng B - K58        | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 3.0         | 9   | 9.5 | 10  | 9.5 | 9.5 | 9.5 | 9.5  | 5.6   | C     | 2     |              |
| 159 | Phạm Văn      | Tuấn   | 1421030226 | Khoan khai thác B - K59     | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 2.5         | 9   | 9.5 | 10  | 9.5 | 9.5 | 9   | 9.3  | 5.3   | D+    | 1.5   |              |
| 160 | Dương Văn     | Thái   | 1321070167 | Xây dựng DD & CN A-K58      | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 1.0         | 9   | 9.5 | 10  | 9.5 | 9.5 | 8.5 | 9.0  | 4.4   | D     | 1     |              |
| 161 | Phạm Việt     | Việt   | 1421010383 | Khoan khai thác B - K59     | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 4.5         | 9   | 9.5 | 10  | 9.5 | 9.5 | 10  | 9.8  | 6.5   | C+    | 2.5   |              |
| 162 | Nguyễn Cảnh   | Vinh   | 1421010387 | Khoan khai thác B - K59     | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 5.5         | 7   | 8   | 8   | 7.7 | 6   | 6   | 6.0  | 6.2   | C     | 2     |              |
| 163 | Trần Đức      | Hải    | 1421020055 | Địa chất công trình B - K59 | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 2.0         | 6   | 0   | 7   | 4.3 | 7   | 8   | 7.5  | 3.2   | F     | 0     |              |
| 164 | Đinh Thị      | Huyền  | 1321010179 | Lọc - Hóa dầu A - K58       | 4050526 | Trắc địa đại cương           | 1.3         | 10  | 10  | 10  | 10  | 10  | 10  | 10.0 | 4.8   | D     | 1     |              |
| 165 | Trần Văn      | Đức    | 1321010118 | Thiết bị dầu khí - K58      | 4060402 | Kỹ thuật dầu khí đại cương   | 8.0         | 8.5 |     |     | 8.5 | 10  |     | 10.0 | 8.4   | B+    | 3.5   |              |
| 166 | Lê Minh       | Tuấn   | 1221010390 | Khoan khai thác B - K57     | 4060419 | Kỹ thuật khai thác khí thiên | 5.5         | 9   |     |     | 9   | 10  |     | 10.0 | 7     | B     | 3     |              |
| 167 | Lê Thị        | Huyền  | 1321020260 | Quản trị kinh doanh A - K58 | 4070102 | Kinh tế vĩ mô                | 7.5         |     | 8   | 8   | 8   |     | 7   | 7.0  | 7.6   | B     | 3     |              |
| 168 | Dư Văn        | Bằng   | 1421050280 | Tin Kinh tế A - K59         | 4070102 | Kinh tế vĩ mô                | 8.0         |     | 9   | 8   | 8.5 |     | 10  | 10.0 | 8.4   | B+    | 3.5   |              |
| 169 | Lê Hoài       | Phương | 1424010151 | Quản trị A - K59            | 4070303 | Kinh tế công nghiệp          | 2.5         | 8   | 8   |     | 8   | 6   |     | 6.0  | 4.5   | D     | 1     |              |
| 170 | Trần Thị Việt | Chinh  | 1424010254 | Kế toán B - K59             | 4070401 | Nguyên lý kế toán            | 6.0         | 9   |     |     | 9   | 9   | 9   | 9.0  | 7.2   | B     | 3     |              |
| 171 | Nguyễn Thành  | Trung  | 1424010604 | Kế toán A - K59             | 4070401 | Nguyên lý kế toán            | 8.5         | 9   |     |     | 9   | 9   | 9   | 9.0  | 8.7   | A     | 4     |              |
| 172 | Nguyễn Thu    | Hằng   | 1324010484 | Quản trị kinh doanh B - K58 | 4070401 | Nguyên lý kế toán            | 10.0        | 8.5 |     |     | 8.5 | 9   | 9   | 9.0  | 9.5   | A     | 4     |              |
| 173 | Vũ Hữu        | Lợi    | 1521060060 | Cơ điện A - K60             | 4080201 | Tin học ĐC                   | 3.8         |     | 5.5 | 0   | 2.8 |     | 9   | 9.0  | 4     | D     | 1     |              |
| 174 | Nguyễn Văn    | Tạc    | 1321050175 | Tin Địa chất - K58          | 4080201 | Tin học ĐC                   | 4.3         | 9   | 5.5 | 8   | 7.5 |     | 10  | 10.0 | 5.8   | C     | 2     |              |
| 175 | Nguyễn Ngọc   | Sơn    | 1421050170 | Tin Kinh tế A - K59         | 4080201 | Tin học ĐC                   | +           | 10  | 4.5 | 10  | 8.2 |     | 10  | 10.0 | ##### | ##### | ##### | cập nhật sau |
| 176 | Vũ Thị        | Tươi   | 1421040340 | Liên thông mô - K59         | 4080201 | Tin học ĐC                   | +           |     | 5   | 8   | 6.5 | 10  | 10  | 10.0 | ##### | ##### | ##### | cập nhật sau |
| 177 | Phạm Sơn      | Giang  | 1421050055 | Tin Địa chất - K59          | 4080201 | Tin học ĐC                   | 9.5         | 10  | 9.5 | 10  | 9.8 |     | 10  | 10.0 | 9.6   | A     | 4     |              |

| TT  | Họ và tên       |        | MSSV       | Tên lớp                      | Mã HP   | Tên học phần             | A<br>P.khảo | b1  | b2  | b3  | B   | c1 | c2 | C    | ĐGHP | Chữ | Số  | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------|------------|------------------------------|---------|--------------------------|-------------|-----|-----|-----|-----|----|----|------|------|-----|-----|---------|
| 178 | Trần Sỹ         | Phú    | 1321010266 | Khoan khai thác B - K59      | 4080201 | Tin học ĐC               | 3.8         |     | 4   | 6   | 5   |    | 8  | 8.0  | 4.6  | D   | 1   |         |
| 179 | Trần Văn        | Tĩnh   | 1221060144 | Điện - Điện tử - K57         | 4080201 | Tin học ĐC               | 3.3         |     | 3   | 3   | 3   |    | 8  | 8.0  | 3.7  | F   | 0   |         |
| 180 | Lê Đức          | Thuyền | 1521050488 | Công nghệ phần mềm A - K     | 4080201 | Tin học ĐC               | 6.8         |     | 6   | 3   | 4.5 |    | 10 | 10.0 | 6.4  | C   | 2   |         |
| 181 | Vũ Mạnh         | Cường  | 1321030467 | Tự động hóa A - K58          | 4090107 | An toàn điện             | 5.5         | 6.5 |     |     | 6.5 | 9  |    | 9.0  | 6.2  | C   | 2   |         |
| 182 | Lê Văn          | Hùng   | 1321060134 | Tự động hóa A - K58          | 4090152 | Vận hành hệ thống điện   | 6.5         | 9   |     |     | 9   | 9  |    | 9.0  | 7.5  | B   | 3   |         |
| 183 | Dương Ngọc      | Thảo   | 1221010321 | Lọc - Hóa dầu B - K57        | 4090212 | Mô hình hóa và mô phỏng  | 6.0         |     |     | 5   | 5   |    | 10 | 10.0 | 6.1  | C   | 2   |         |
| 184 | Vũ Văn          | Lục    | 1321010222 | Khoan khai thác B - K59      | 4090402 | Vật liệu kỹ thuật        | 5.5         |     | 8   | 8   | 8   |    | 10 | 10.0 | 6.7  | C+  | 2.5 |         |
| 185 | Nguyễn Văn      | Ngọc   | 1421010222 | Lọc - Hóa dầu A - K59        | 4090402 | Vật liệu kỹ thuật        | 5.0         |     | 7   | 7   | 7   |    | 10 | 10.0 | 6.1  | C   | 2   |         |
| 186 | Nguyễn Thị Thu  | Vân    | 1321010418 | Khoan thăm dò - khảo sát -   | 4090406 | Cơ sở chi tiết máy       | 6.5         |     | 10  |     | 10  |    | 10 | 10.0 | 7.9  | B   | 3   |         |
| 187 | Cù Văn          | Điệp   | 1421010082 | Khoan khai thác B - K59      | 4090418 | Kỹ thuật thủy khí C      | 3.0         | 9   |     |     | 9   | 10 |    | 10.0 | 5.5  | C   | 2   |         |
| 188 | Nguyễn Việt     | Hùng   | 1421010142 | Khoan khai thác A - K59      | 4090418 | Kỹ thuật thủy khí C      | 1.5         | 6   |     |     | 6   | 10 |    | 10.0 | 3.7  | F   | 0   |         |
| 189 | Trần Xuân       | Phong  | 1421010241 | Khoan khai thác B - K59      | 4090418 | Kỹ thuật thủy khí C      | 5.0         |     |     | 8   | 8   |    | 10 | 10.0 | 6.4  | C   | 2   |         |
| 190 | Phạm Thu        | Hà     | 1424010036 | Tuyển khoáng A - K59         | 4030356 | Cơ học đá                | 7.0         | 6   | 6   | 6   | 6   | 6  | 6  | 6.0  | 6.6  | C+  | 2.5 |         |
| 191 | Nguyễn Mạnh     | Cường  | 1321040626 | Khai thác D - K58            | 4100158 | Cơ học đá                | 8.0         | 8   | 9   | 9   | 8.7 | 9  | 10 | 9.5  | 8.4  | B+  | 3.5 |         |
| 192 | Đặng Việt       | Phương | 1421040214 | Khai thác G - K59            | 4100158 | Cơ học đá                | 9.5         | 8   | 8   | 9   | 8.3 | 9  | 9  | 9.0  | 9.1  | A   | 4   |         |
| 193 | Nguyễn Việt     | Tuấn   | 1421040326 | Khai thác G - K59            | 4100158 | Cơ học đá                | 0.0         | 9   | 9   | 9   | 9   | 9  | 10 | 9.5  | 3.7  | F   | 0   |         |
| 194 | Võ Sông         | Hương  | 1311070021 | CD Xây dựng CTN & Mô -       | 4100204 | Kết cấu bê tông cốt thép | 2.0         | 8   | 9   |     | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 4.7  | D   | 1   |         |
| 195 | Đặng Thị        | Nga    | 1421080076 | Địa sinh thái và công nghệ N | 4110106 | Sinh thái học môi trường | 7.0         |     | 7   | 7   | 7   |    | 8  | 8.0  | 7.1  | B   | 3   |         |
| 196 | Đỗ Thị Kim      | Chi    | 1324010030 | Kế toán A - K58              | 4110114 | Môi trường và PTBV       | 3.5         | 10  | 8.8 | 8.8 | 9.2 | 10 |    | 10.0 | 5.9  | C   | 2   |         |
| 197 | Nguyễn Thị Thu  | Thảo   | 1424010180 | Kế toán A - K59              | 4110114 | Môi trường và PTBV       | 7.5         | 8.5 | 8.5 |     | 8.5 | 10 | 10 | 10.0 | 8.1  | B+  | 3.5 |         |
| 198 | Nguyễn Thị Thúy | An     | 1321080400 | Kỹ thuật môi trường B - K5   | 4110301 | Quản lý chất thải rắn    | 5.5         | 8   |     |     | 8   | 9  | 9  | 9.0  | 6.6  | C+  | 2.5 |         |
| 199 | Nguyễn Diệu     | Linh   | 1321080050 | Kỹ thuật môi trường B - K5   | 4110301 | Quản lý chất thải rắn    | 7.5         | 8   |     |     | 8   | 9  | 9  | 9.0  | 7.8  | B   | 3   |         |
| 200 | Nguyễn Thị      | Xoa    | 1321080117 | Kỹ thuật môi trường B - K5   | 4110301 | Quản lý chất thải rắn    | 8.0         | 9   |     |     | 9   | 9  | 9  | 9.0  | 8.4  | B+  | 3.5 |         |
| 201 | Trần Văn        | Sang   | 1431060021 | Liên thông Cơ điện - K59     | 4010102 | Giải tích 1              | 7.0         | 8   | 9   |     | 8.5 | 9  |    | 9.0  | 7.7  | B   | 3   |         |

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2016

**P.Trưởng phòng Khảo thí và ĐBCLGD**

(đã ký)

**TS. Phạm Văn Tuấn**